

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 02 - 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Chính
Bà Nguyễn Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nhất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị N1; sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Mã Trọng N2; sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (không có lý do).

3. Người làm chứng:

- Anh Hoàng Văn T1; sinh năm: 1983; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Lưu Thị T2; sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Hoàng Thị T3; sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn, bản tự khai, đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt, nguyên đơn là chị Hoàng Thị N1 khai rằng chị và anh Mã Trọng N2 đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không có được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng cũng cố gắng khắc phục mâu thuẫn và họ hàng hai bên gia đình hàn gắn, vun vén để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Từ cuối năm 2017 vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị N1 thấy gia đình không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt nên chị N1 xin ly hôn anh N2. Vợ chồng có hai con gái chung là Mã Thị H1, sinh ngày 14/5/2005 và Mã Thị Khánh H2, sinh ngày 09/11/2011; vì vợ chồng thường đi làm ăn ở xa nên hiện đang ở với ông bà nội. Khi ly hôn, do các con có nguyện vọng ở với bố nên chị N1 nhất trí với nguyện vọng của hai con. Hiện nay chị N1 đang làm công nhân thời vụ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng nhưng không ổn định nên chị sẽ cấp dưỡng cho con là Mã Thị Khánh H2 với mức là 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng là ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 3 năm 2021. Chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bị đơn là anh Mã Trọng N2 đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản khác của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh N2 không nộp cho Tòa án văn bản nào về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không nộp cho Tòa án được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Sau đó, anh N2 cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của các cháu Mã Thị H1 và Mã Thị Khánh H2, là con của vợ chồng chị N1 và anh N2, thì các cháu trình bày rằng biết bố mẹ có mâu thuẫn nhưng không biết do nguyên nhân gì; hiện các cháu đang ở với ông bà nội và chú thím; bố mẹ đều đi làm ăn xa đến tết mới về; khi về thì mẹ đón hai con về ăn tết ở nhà còn bố thì ăn tết ở nhà ông bà nội, ăn tết xong mẹ lại đưa hai con lên nhà ông bà nội và chú thím rồi đi. Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Theo Biên bản lấy lời khai của những người làm chứng là anh Hoàng Văn T1, chị Lưu Thị T2 thì họ đều khai là biết khoảng 03 đến 04 năm nay vợ chồng chị N1, anh N2 có phát sinh mâu thuẫn nhưng không biết do nguyên nhân gì. Chị N1, anh N2 đều đi làm ăn, thỉnh thoảng mới về nhà nên hai con ở với ông bà nội và chú thím là vợ chồng em trai của anh N2. Còn chị Hoàng Thị T3 là vợ của em trai anh N2 khai là không biết vợ chồng chị N1, anh N2 mâu thuẫn về vấn đề gì, chỉ biết là anh chị đi làm ăn từ năm 2016 và mang hai con của anh chị về gửi ông bà nội và vợ

chồng chị để cho các cháu ăn học. Hai vợ chồng đi làm ăn tết mới về, có năm ăn tết ở nhà chị (T3) và có năm chị N1 đón hai cháu về nhà riêng ăn tết.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q cung cấp thông tin cho biết theo đơn xin ly hôn của chị N1, thì vợ chồng chị N1 thường phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt, đã sống ly thân; chị N1 xin ly hôn và muốn nuôi cháu H2, còn cháu H1 do anh N2 nuôi dưỡng; do anh N2 vắng mặt tại buổi hòa giải nên không nắm được nguyện vọng của anh N2.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, phía nguyên đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự có liên quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Hoàng Thị N1 ly hôn anh Mã Trọng N2; về con chung thì căn cứ Điều 58, 81, 82, 83 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con cho anh N2 nuôi, chị N1 cấp dưỡng cho con là Mã Thị Khánh H2 với mức là 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi; về tài sản chung thì các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến; đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Hoàng Thị N1 và anh Mã Trọng N2 tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2009, là kết hôn hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị N1 cũng như các tài liệu, chứng cứ mà chị N1 đã nộp cho Tòa án, lời khai của những người làm chứng cũng như thông tin do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng chị N1 và anh N2 đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, dẫn đến sống ly thân từ năm 2017; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị N1 ly hôn anh N2.

[2] Chị N1 và anh N2 có hai con gái chung là Mã Thị H1, sinh ngày 14/5/2005 và Mã Thị Khánh H2, sinh ngày 09/11/2011, hiện đang ở với ông bà nội. Các con của chị N1 và anh N2 đều có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì muốn được ở với bố; chị N1 cũng nhất trí với nguyện vọng của hai con, trình bày về công việc, mức thu nhập và có ý kiến sẽ cấp dưỡng cho con là Mã Thị Khánh H2 với mức là 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng là ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ tháng 3 năm 2021. Tòa án thấy cần căn cứ các điều 58, 81, 82, 83 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con cho anh N2

trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị N1 có nghĩa vụ đóng góp cho anh N2 tiền cấp dưỡng cho con là Mã Thị Khánh H2, sinh ngày 09/11/2011 với mức cấp dưỡng một tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) vào ngày 25 hàng tháng, kể từ tháng 3 năm 2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5, các điểm a, b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N1 ly hôn anh Mã Trọng N2.

- Về con chung: Giao cho anh Mã Trọng N2 trực tiếp nuôi hai con gái chung là Mã Thị H1, sinh ngày 14/5/2005 và Mã Thị Khánh H2, sinh ngày 09/11/2011; chị Hoàng Thị N1 có nghĩa vụ đóng góp cho anh Mã Trọng N2 tiền cấp dưỡng cho con là Mã Thị Khánh H2, sinh ngày 09/11/2011 với mức cấp dưỡng một tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) vào ngày 25 hàng tháng kể, từ tháng 3 năm 2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí: Chị Hoàng Thị N1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03567 ngày 23/11/2020 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chỉ N1 còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng